



nǚ pú
女仆

noun · maid; maidservant

Example Sentences

Nǚ pú měi tiān zǎo shàng dǎ sǎo fáng jiān

女仆每天早上打扫房间。

The maid cleans the room every morning.

Tā zài zhè jiā jiǔ diàn dāng nǚ pú yǐ jīng sān nián le

她在这家酒店当女仆已经三年了。

She has worked as a maid in this hotel for three years.

Trace each character, then write the word on your own.

女	女	女	女	女	女														
仆	仆	仆	仆	仆	仆	仆													